Chi tiết mã HS 3912.31.00

Mã HS	3912.31.00
Mô tả hàng hóa	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh / - Các ete xenlulo: / - - Carboxymethylcellulose và các muối của nó
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 14:34:29
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39123100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5864
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5864
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5864
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5668
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5629
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5629
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5629
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5629
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5629
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5629
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5673
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5673

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5673
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5673
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5673
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5673
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5671
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5671
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5671
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5671
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5671
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5671
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5673
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5635
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5631
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5631
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5631
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5631
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5631
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5631
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5642
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5642
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5642
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5642
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5642
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5642
VCFTA	2022	2022	0	VC!D5681
VCFTA	2023	2023	0	VC!E5681

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5681
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5681
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5681
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5681
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5682
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5682
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5682
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5682
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5682
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5682
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5685
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5685
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5685
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5685
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5685
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5685
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D5654
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5654
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5654
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5654
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5654
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5654
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D5656
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5656
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5656
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5656

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5656
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5656
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5654
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5654
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5654
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5654
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5654
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5654
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5654
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5675
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5675
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5675
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5675
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5675
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5675
RCEP B	2022	2022	0	B!D5675
RCEP B	2023	2023	0	B!E5675
RCEP B	2024	2024	0	B!F5675
RCEP B	2025	2025	0	B!G5675
RCEP B	2026	2026	0	B!H5675
RCEP B	2027	2027	0	B!I5675
RCEP C	2022	2022	0	C!D5675
RCEP C	2023	2023	0	C!E5675
RCEP C	2024	2024	0	C!F5675
RCEP C	2025	2025	0	C!G5675
RCEP C	2026	2026	0	C!H5675

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5675
RCEP D	2022	2022	0	D!D5675
RCEP D	2023	2023	0	D!E5675
RCEP D	2024	2024	0	D!F5675
RCEP D	2025	2025	0	D!G5675
RCEP D	2026	2026	0	D!H5675
RCEP D	2027	2027	0	D!I5675
RCEP E	2022	2022	0	E!D5678
RCEP E	2023	2023	0	E!E5678
RCEP E	2024	2024	0	E!F5678
RCEP E	2025	2025	0	E!G5678
RCEP E	2026	2026	0	E!H5678
RCEP E	2027	2027	0	E!I5678
RCEP F	2022	2022	0	F!D5675
RCEP F	2023	2023	0	F!E5675
RCEP F	2024	2024	0	F!F5675
RCEP F	2025	2025	0	F!G5675
RCEP F	2026	2026	0	F!H5675
RCEP F	2027	2027	0	F!I5675
VIFTA	2024	2024	0	VI!F5230
VIFTA	2025	2025	0	VI!G5230
VIFTA	2026	2026	0	VI!H5230
VIFTA	2027	2027	0	VI!I5230

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3912.31.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 3912.31.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5864), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.